

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
XÃ SƠN GIANG**

Số: 27/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Sơn Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2022*

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng  
xã Sơn Giang, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021 - 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ SƠN GIANG  
KỶ HỌP THỨ IV KHÓA XX**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/8/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về việc thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND huyện Hương Sơn về việc thông qua danh mục các công trình, dự án sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030;

Xét Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 13/10/2022 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Giang về việc đề nghị thẩm định, phê duyệt đề án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Sơn Giang, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021 - 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội, Hội đồng nhân dân xã, ý kiến của các đại biểu dự họp, Hội đồng nhân dân xã đã thống nhất,



## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xã Sơn Giang, huyện Hương Sơn giai đoạn 2021 - 2030 với những nội dung cụ thể như sau:

### 1. Mục tiêu

- Xác định diện tích cụ thể các loại đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất chung của xã; đề xuất việc khoanh định, phân bổ đất đai đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, đảm bảo hài hòa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội.

- Phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến từng đơn vị thôn, xóm.

- Làm căn cứ pháp lý cho việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Thực hiện đầu tư triển khai dự án, công trình thúc đẩy sự phát triển của các ngành; đảm bảo an ninh, quốc phòng; khai thác nguồn vốn và điều tiết các lợi ích từ đất; khuyến khích đầu tư sản xuất kinh doanh, tăng thu nhập, giải quyết các nhu cầu về nhà ở đất ở đảm bảo đời sống của nhân dân, ổn định kinh tế, an sinh xã hội.

- Làm cơ sở để quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật bảo vệ tài nguyên đất, bảo vệ cải tạo môi trường sinh thái nhằm sử dụng đất có hiệu quả và phát triển bền vững.

- Xây dựng và phát triển xã Sơn Giang, huyện Hương Sơn theo hướng xanh, văn minh, bản sắc, thân thiện và đáng sống; đẩy nhanh tốc độ và chất lượng cuộc sống, không ngừng đổi mới và sáng tạo ứng dụng khoa học công nghệ hướng tới người dân kinh tế số, xã hội số một cách nhanh nhất.

### 2. Nội dung quy hoạch chung xây dựng xã (giai đoạn 2021 – 2030)

#### 2.1. Diện tích cơ cấu các loại đất đến năm 2030

Tổng diện tích tự nhiên của xã Sơn Giang, huyện Hương Sơn là: 1.356,75 ha.  
Trong đó:

- + Đất nông nghiệp đến cuối kỳ có 1.045,15 ha;
- + Đất phi nông nghiệp đến cuối kỳ có 291,73 ha;
- + Đất chưa sử dụng đến cuối kỳ còn: 19,87 ha.



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>			<b>1.356,75</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.045,15</b>	<b>77,03</b>
	Trong đó:		-	-
1,1	Đất trồng lúa	LUA	165,13	12,17
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	165,02	12,16
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	0,11	0,01
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	127,55	9,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	95,65	7,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	494,06	36,41
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	148,64	10,96
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,16	0,38
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,98	0,66
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>291,73</b>	<b>21,50</b>
	Trong đó:		-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,86	1,02
2.2	Đất an ninh	CAN	0,22	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2,4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-
2,5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,61	0,12
2,6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,32	0,17
2,7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
2,8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	144,36	10,64
	<i>Trong đó:</i>		-	-
-	Đất giao thông	DGT	64,96	4,79
-	Đất thủy lợi	DTL	48,52	3,58
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,06	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,87	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,82	0,28
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,56	0,26
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02	0,00
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,02	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,50	0,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,69	0,27
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	18,32	1,35
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-
2,1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2,11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,88	0,06
2,12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,59	0,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	75,87	5,59
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,98	0,22



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2,18	Đất tin ngưỡng	TIN	2,24	0,17
2,19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	42,36	3,12
2,2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,45	0,33
2,21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>19,87</b>	<b>1,46</b>

## 2.2. Diện tích đất cần thu hồi đến năm 2030

Tổng diện tích đất cần thu hồi: 60,11 ha, Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 59,14 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 0,97 ha.

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>59,14</b>
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18,91
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>18,91</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15,07
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,10



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,97</b>
	Trong đó:		-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,30
	Trong đó:		-
-	Đất giao thông	DGT	0,20
-	Đất thủy lợi	DTL	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,67

### 2.3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là: 60,81 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 0,50 ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>60,81</b>
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	22,10
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>22,10</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	21,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	12,07
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,10



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	2,00
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	3,50
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,50</b>

**2.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích đến năm 2030**

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030 là: 5,0 ha

- Chuyển sang đất nông nghiệp là: 1,20 ha.
- Chuyển sang đất phi nông nghiệp là: 3,80 ha.



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1,20</b>
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,20
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3,80</b>
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,10
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	
	Trong đó:		
-	Đất giao thông	DGT	1,0
-	Đất thủy lợi	DTL	0,90
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,80

### 3. Giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã (giai đoạn 2021-2030)

#### 3.1. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách

- Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ trên xuống dưới đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Điều tiết phân bổ nguồn lực, nguồn ngân sách nhà nước, nguồn lực của nhân dân đảm bảo lợi ích chung.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch sử dụng đất; có cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư, hạn chế tối đa việc sử dụng đất rừng phòng hộ chuyển sang mục đích phi nông nghiệp.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý nhà nước về đất đai. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch.

- Ban hành cụ thể hóa các quy định của Nhà nước để giám sát chặt chẽ và bảo vệ các vùng trồng lúa, rừng phòng hộ.

- Xây dựng, cụ thể hóa các quy định để xác định rõ trách nhiệm của từng cấp, ngành trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt

#### 3.2. Nhóm giải pháp về sử dụng đất



- Đất rừng phòng hộ: rà soát, xác định ranh giới, cắm mốc ngoài thực địa và công khai về diện tích; trường hợp cần thiết phải chuyển mục đích phải có cơ quan đủ thẩm quyền phê duyệt.

- Đất quốc phòng, an ninh: rà soát quỹ đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

- Đất phát triển hạ tầng: Trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng đồng bộ theo quy hoạch.

## **Điều 2. Hội đồng nhân dân xã giao**

1. Ủy ban nhân dân xã thực hiện các nội dung tiếp theo để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND và Đại biểu HĐND thường xuyên kiểm tra, giám sát UBND xã và các ban ngành liên quan, các đơn vị thôn trong quá trình thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị UBNDTTQ, các tổ chức trong hệ thống chính trị tích cực vận động mọi tầng lớp nhân dân phát huy vai trò làm chủ, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân, đồng thời tham gia giám sát nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu KT - XH, QP  
- AN

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được kỳ họp thứ 4. Hội đồng nhân dân xã khóa XX thông qua ngày 15 tháng 10 năm 2022, có hiệu lực kể từ ngày thông qua./

### **Nơi nhận:**

- TT. HĐND huyện;
- TT. Đảng ủy xã;
- TT. UBND xã;
- TT. Mặt trận và các đoàn thể;
- Đại biểu HĐND xã;
- Lưu VPHĐ.

**TM. THƯỜNG TRỰC HĐND XÃ  
CHỦ TỊCH**



**Bùi Đức Hạnh**